EU ban hành Quy định mới với ngành thép về cách xác định quốc gia thực hiện công đoạn "Nấu chảy và Đổ khuôn"

EU là thị trường xuất khẩu sắt thép các loại lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026, đạt 1,36 triệu tấn, trị giá 905,2 triệu USD, giảm 6,11% về lượng và giảm 8,01% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, chiếm 17,3% về lượng 16,6% về trị giá trong tổng xuất khẩu sắt thép của cả nước. Tuy nhiên, thép là một trong những ngành chịu nhiều yêu cầu kỹ thuật và biện pháp bảo hộ của EU. Để xuất khẩu thép thành công sang thị trường này, doanh nghiệp cần thường xuyên cập nhật quy định của EU, đặc biệt chú ý về nguồn gốc nguyên liệu, chứng nhận xuất xứ (CO) và dữ liệu nơi nấu chảy thép.

Trong đó, yêu cầu truy xuất nguồn gốc thép theo nguyên tắc “nấu chảy và đúc.” là một thay đổi quan trọng. Theo đó, từ ngày 1/10/2026, nhà nhập khẩu phải cung cấp chứng thư của nhà máy, xác định quốc gia nơi thép được nấu chảy và đúc thành sản phẩm rắn đầu tiên. Lô hàng không chứng minh được thông tin này có thể bị từ chối thông quan. Trước mắt yêu cầu về nơi nấu chảy chưa quyết định quyền tiếp cận hạn ngạch. Tuy nhiên, từ ngày 1/10/2027, dữ liệu này sẽ được sử dụng để phân bổ hạn ngạch theo quốc gia. Đây có thể là vấn đề đáng lưu ý đối với thép Việt Nam sử dụng nguyên liệu nhập khẩu từ nước thứ ba và chỉ thực hiện các công đoạn gia công, cán hoặc cuộn tại Việt Nam.

Khi Việt Nam được phân bổ hạn ngạch ưu đãi riêng theo EVFTA, việc sử dụng thép nấu chảy ở nước ngoài có thể làm giảm lượng sản phẩm thực sự được tính vào hạn ngạch dành cho Việt Nam. Việc phân bổ hạn ngạch ưu đãi theo EVFTA được thực hiện theo quy định của Liên minh châu Âu về quyết định phân bổ 50% tổng hạn ngạch nhập khẩu thép miễn thuế cho các đối tác có hiệp định thương mại tự do (FTA), nhằm duy trì nguồn cung ổn định đồng thời tiếp tục bảo vệ ngành sản xuất thép trong khối.

Quy định phân bổ 50% số lượng hạn ngạch nhập khẩu thép cho các đối tác FTA của EU

Quy định chi tiết về hạn ngạch mới này áp dụng cho tổng cộng 18,3 triệu tấn trên 26 loại sản phẩm thép, và có hiệu lực từ ngày 1/7/2026.

Thuế suất mới 50% đối với thép nhập khẩu ngoài hạn ngạch, gấp đôi mức thuế hiện hành, cũng có hiệu lực cùng lúc. Biện pháp này thay thế biện pháp tự vệ thép hiện hành của EU, hết hạn vào ngày 30/6/2026.

Quy định áp dụng cho hàng nhập khẩu từ tất cả các đối tác thương mại ngoại trừ Iceland, Na Uy và Liechtenstein, các thành viên của Khu vực Kinh tế châu Âu (EEA). Các công ty nhập khẩu thép, bao gồm cả từ các quốc gia EEA, sẽ phải khai báo nơi diễn ra giai đoạn "nấu chảy và đổ khuôn" trong quá trình sản xuất.

Số lượng hạn ngạch mới sẽ giảm một phần ba so với số lượng trước đây. EU vẫn đang đàm phán với khoảng 20 nhà xuất khẩu thép lớn theo quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) để thống nhất hạn ngạch cụ thể cho từng quốc gia. Quy định của WTO cho phép một thành viên WTO thay đổi các điều khoản cam kết thuế quan của mình sau khi tham vấn.

Các đối tác FTA của EU sẽ được dành riêng hạn ngạch cụ thể cho từng quốc gia, nhưng các quốc gia này cũng có thể tiếp cận hạn ngạch cạnh tranh theo nguyên tắc ai đến trước được hưởng trước, cũng như một hạn ngạch dư thừa riêng biệt. Các quốc gia FTA hiện chiếm 80% lượng thép nhập khẩu của EU.

Hạn ngạch chỉ dành cho các đối tác FTA lên tới 9,15 triệu tấn, tương đương 50% tổng số hạn ngạch. Các đối tác không thuộc FTA, như Trung Quốc sẽ có số lượng hạn ngạch miễn thuế thấp.

Số lượng hạn ngạch mới sẽ bị cắt giảm 47% so với số lượng trước đây. Tuy nhiên, EU cho biết các đối tác FTA sẽ duy trì thị phần tiếp cận thị trường EU cao hơn mức cắt giảm này. Các đối tác FTA sẽ được hưởng mức giảm trung bình 33% so với hạn ngạch hiện tại.

EU cho biết ba quốc gia đã đạt được thỏa thuận với EU về hạn ngạch thép là Ấn Độ, Hàn Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ. Thêm 10 quốc gia khác đã đạt được thỏa

thuận nguyên tắc: Argentina, Brazil, Ai Cập, Indonesia, Bắc Macedonia, Singapore, Nam Phi, Thụy Sĩ, Ukraina và Vương quốc Anh.

Một thỏa thuận nguyên tắc có nghĩa là đối tác chấp nhận rằng số lượng hạn ngạch thuế quan mà các quốc gia này được hưởng là sự bù đắp lợi ích cho mức thuế tăng mới EU và sẽ không khiếu nại vấn đề này ra Tổ chức Thương mại thế giới WTO. 13 quốc gia này chiếm khoảng 70% thương mại thép của EU với các đối tác FTA. EU đã dựa trên dữ liệu thương mại từ năm 2022 đến năm 2024 để xác định hạn ngạch.

Tuy nhiên, Ukraine, Nhật Bản và các nước chưa đồng ý. EU đã cố gắng nhượng bộ Ucraine do xung đột Nga-Ucraina. Quy định của WTO yêu cầu EU sử dụng dữ liệu thương mại từ năm 2022 đến năm 2024 – giai đoạn Ukraine đang trong tình trạng chiến tranh. Để nhượng bộ, EU đã cấp cho Ucraina hạn ngạch cụ thể cả đối với các sản phẩm mà thị phần nhập khẩu giảm xuống dưới 5%.

EU vẫn chưa đạt được thỏa thuận với Úc, Trung Quốc, Nhật Bản, Kazakhstan, Malaysia, Ả Rập Xê Út, Serbia, Đài Loan và Việt Nam.

EU quy định các bằng chứng Xác định Quốc gia Thực hiện Công đoạn "Nấu chảy và Đổ khuôn" theo quy định mới về thép

Vào ngày 31/8/2026, Công báo EU đã đăng tải Quy định Thực thi (EU) 2026/1963 của Ủy ban Châu Âu, trong đó quy định các loại bằng chứng mà nhà nhập khẩu phải cung cấp để chứng minh quốc gia thực hiện công đoạn "nấu chảy và đổ khuôn" (melt and pour) đối với các sản phẩm thép thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định về Thép của EU. Biện pháp này có hiệu lực từ ngày 01/10/2026.

Cơ chế chứng minh mới này bổ sung cho Quy định (EU) 2026/1384 (Quy định về Thép của EU), văn bản đã có hiệu lực từ ngày 25/6/2026 và được áp dụng từ ngày 01/7/2026. Quy định này đã thay thế các biện pháp tự vệ trước đó (vốn hết hạn vào ngày 30/6/2026) bằng một cơ chế nghiêm ngặt hơn nhiều. Hạn ngạch thuế quan miễn thuế đã bị cắt giảm xuống còn 18.345.922 tấn mỗi năm

(chỉ bằng khoảng một nửa mức trước đây), và thuế suất áp dụng cho lượng hàng vượt hạn ngạch đã tăng từ 25% lên 50% theo giá trị hàng hóa; việc quản lý hạn ngạch được thực hiện theo quý đối với 26 nhóm sản phẩm.

Trọng tâm của khuôn khổ mới là yêu cầu truy xuất nguồn gốc công đoạn "nấu chảy và đổ khuôn" theo Điều 4 của Quy định về Thép. Quy định này yêu cầu nhà nhập khẩu, tại thời điểm nhập khẩu, phải xác định quốc gia nơi thép hoặc sắt nguyên liệu (được dùng để chế tạo sản phẩm nhập khẩu) lần đầu tiên được sản xuất ở dạng lỏng trong lò luyện thép hoặc lò luyện sắt, và sau đó được đúc thành dạng rắn đầu tiên - cho dù đó là sản phẩm bán thành phẩm như thép tấm (slab), phôi thép (billet/ingot) hay sản phẩm thép thành phẩm từ nhà máy. Yêu cầu này khác biệt đáng kể so với khái niệm xuất xứ hải quan: một cuộn thép được cán, cắt hoặc phủ bề mặt tại một quốc gia vẫn có thể đã trải qua công đoạn nấu chảy và đổ khuôn tại một quốc gia khác, và chính địa điểm thực hiện công đoạn nấu chảy và đổ khuôn đó mới là thông tin cần được khai báo và chứng minh.

Yêu cầu này nhắm vào một phương thức lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại vốn đã được biết đến rộng rãi: thép được nấu chảy tại một quốc gia đang chịu áp lực về hạn ngạch hoặc thuế quan sẽ được vận chuyển sang nước thứ ba để gia công sơ bộ, sau đó tái xuất khẩu dưới danh nghĩa xuất xứ hải quan của nước thứ ba đó (vốn có các điều kiện thuận lợi hơn). Đối với các công ty thương mại Hồng Kông thực hiện thu mua, phối trộn hoặc trung chuyển thép qua nhiều khu vực pháp lý, quy định này giúp lấp đầy lỗ hổng trong hồ sơ chứng từ: giờ đây, quốc gia nơi thép đông đặc lần đầu (chứ không phải quốc gia thực hiện công đoạn chuyển đổi cơ bản cuối cùng) phải được theo dõi và ghi lại trong tài liệu.

Quy định thực thi nêu rõ loại bằng chứng nào sẽ đáp ứng yêu cầu này. Kể từ ngày 01/10/2026, trước tiên, các nhà nhập khẩu phải cung cấp Giấy chứng nhận kiểm nghiệm của nhà máy (Mill Test Certificate), trong đó ghi rõ cả quốc gia nơi thép được nấu chảy và rót khuôn (melt and pour) lẫn số mẻ đúc (heat

number) của lô thép nhập khẩu. Trong trường hợp giấy chứng nhận thiếu thông tin này hoặc không thể cung cấp giấy chứng nhận, cơ quan hải quan có thể chấp nhận một danh sách các tài liệu thay thế cụ thể - dưới dạng bổ sung hoặc bằng chứng độc lập - miễn là các tài liệu đó xác định được quốc gia nấu chảy/rót khuôn và số mẻ đúc. Danh sách này bao gồm: hóa đơn, phiếu giao hàng, giấy chứng nhận chất lượng, các điều khoản trong đơn đặt hàng hoặc hợp đồng, tờ khai dài hạn của nhà cung cấp, tài liệu hạch toán chi phí và sản xuất, chứng từ hải quan của quốc gia xuất khẩu, thư từ giao dịch thương mại và mô tả quy trình sản xuất.

Kể từ ngày 1/10/2027, các tài liệu thay thế sẽ chỉ được chấp nhận như một phần bổ sung cho Giấy chứng nhận kiểm nghiệm của nhà máy và sẽ không còn đủ giá trị làm bằng chứng độc lập. Các nhà nhập khẩu có thời hạn một năm để điều chỉnh chuỗi cung ứng và hệ thống chứng từ cho phù hợp với cơ chế coi Giấy chứng nhận kiểm nghiệm của nhà máy là tài liệu bắt buộc phải có sau thời điểm đó. Việc không khai báo quốc gia nấu chảy/rót khuôn kèm theo bằng chứng xác thực, hợp lệ sẽ dẫn đến việc lô hàng nhập khẩu bị từ chối; do đó, các thiếu sót về chứng từ không chỉ là vấn đề thủ tục hành chính mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận thị trường.

Cần lưu ý rằng trách nhiệm chứng minh thuộc về nhà nhập khẩu; vì vậy, các công ty thương mại Hồng Kông đóng vai trò trung gian sẽ cần thu thập và lưu giữ các giấy chứng nhận cũng như hồ sơ chứng minh liên quan từ các nhà máy và nhà cung cấp ở khâu đầu nguồn từ rất sớm, trước khi hàng hóa được vận chuyển. Cũng cần nhấn mạnh những gì mà quy định này chưa áp dụng ở thời điểm hiện tại. Ở giai đoạn này, thông tin về quốc gia nấu chảy/rót khuôn chỉ đóng vai trò là biện pháp đảm bảo tính minh bạch và khả năng truy xuất nguồn gốc; nó không quyết định việc lô hàng nhập khẩu sẽ sử dụng hạn ngạch dành riêng cho quốc gia nào, cũng không thay thế các quy tắc hiện hành về xuất xứ hải quan không ưu đãi. Tuy nhiên, tình hình này sẽ có nhiều thay đổi trong thời gian tới. Kể từ ngày 01/10/2027, Ủy ban sẽ bắt đầu tính đến dữ liệu về công đoạn nấu chảy và đúc (melt-and-pour) khi phân bổ hạn ngạch thuế quan theo

quốc gia; đồng thời, đến ngày 30/6/2028, cơ quan này phải đánh giá xem liệu quốc gia thực hiện công đoạn nấu chảy và đúc có nên trở thành cơ sở thực tế để xác định điều kiện hưởng hạn ngạch hay không, và sẽ trình đề xuất bổ sung nếu kết quả đánh giá cho thấy điều đó là cần thiết.

Các doanh nghiệp Việt Nam cần coi giai đoạn minh bạch hóa hiện nay là một tín hiệu cảnh báo sớm: đây chính là dữ liệu mà Ủy ban Châu Âu sẽ sử dụng sau này để phân bổ lại – và có khả năng hạn chế – quyền tiếp cận hạn ngạch dựa trên nguồn gốc thực tế của quá trình nấu chảy (melt-and-pour), thay vì dựa vào công đoạn gia công cuối cùng. Quy định này áp dụng cho hàng nhập khẩu từ mọi quốc gia xuất xứ; tuy nhiên, các quốc gia thuộc Khu vực Kinh tế Châu Âu (EEA) – dù được miễn trừ khỏi cơ chế hạn ngạch thuế quan – vẫn phải tuân thủ nghĩa vụ truy xuất nguồn gốc quy trình nấu chảy và đúc (melt-and-pour). Đối với doanh nghiệp và nhà sản xuất tại Hồng Kông, việc triển khai các bước thực tế cần được thực hiện khẩn trương. Doanh nghiệp nên sớm rà soát và xác định nguồn gốc quy trình nấu chảy và đúc cho toàn bộ danh mục sản phẩm thép của mình, đồng thời yêu cầu các nhà máy sản xuất thép (đơn vị đầu tiên) cung cấp Giấy chứng nhận kiểm nghiệm của nhà máy (Mill Test Certificates) hoặc các bằng chứng thay thế hợp lệ như một phần bắt buộc trong quy trình đặt hàng và giao nhận. Các hợp đồng cung ứng ký kết với nhà máy và bên trung gian cần được rà soát để bổ sung các điều khoản về chứng từ, kiểm toán và nghĩa vụ hợp tác; mục đích là đảm bảo có sẵn bằng chứng ngay tại thời điểm nhập khẩu, thay vì phải tìm kiếm và bổ sung sau đó trong bối cảnh chịu áp lực về thời gian.

EU tiếp tục là thị trường nhập khẩu thép ròng

Từ đầu năm 2026 đến nay, ngành thép EU tiếp tục chịu áp lực lớn. Năm 2025, sản lượng thép thô của khối EU giảm 2,9%, xuống còn 125,8 triệu tấn, mức thấp kỷ lục. Trong năm 2026, sản lượng vẫn suy yếu trong những tháng đầu năm, dù ghi nhận mức tăng 1,1% trong tháng 5. Tỷ lệ sử dụng công suất cải thiện từ 65% năm 2025 lên 67%, nhưng vẫn ở mức thấp so với lịch sử ngành.

Nhu cầu tiêu thụ thép vẫn chưa tạo được động lực đủ mạnh để bù đắp sự suy yếu của xuất khẩu để thúc đẩy ngành sản xuất thép khu vực. EUROFER dự báo tiêu thụ thép biểu kiến của EU chỉ tăng 0,1% trong năm 2026, sau khi tăng 4,5% trong năm 2025. Sang năm 2027, nhu cầu được kỳ vọng cải thiện với mức tăng 2,3%. Tuy nhiên, ngay cả khi đạt được mức tăng trưởng dự báo, lượng tiêu thụ vẫn thấp hơn khoảng 7 triệu tấn so với năm 2019.

Trong đó, sự phục hồi của các ngành sử dụng thép tại EU diễn ra không đồng đều. Xây dựng và cơ khí được kỳ vọng tiếp tục hỗ trợ nhu cầu, trong khi ngành ô tô vẫn đối mặt với nhiều khó khăn. Sản lượng ô tô dự kiến giảm thêm 0,9% trong năm 2026, tiếp tục hạn chế khả năng phục hồi của một trong những lĩnh vực tiêu thụ thép quan trọng tại châu Âu. Theo EUROFER, sản lượng của các ngành sử dụng thép có thể tăng 1,5% trong năm 2026 và tăng 2,5% trong năm 2027, nhưng sự cải thiện này vẫn phụ thuộc đáng kể vào đà phục hồi của hoạt động công nghiệp.

Bên cạnh nhu cầu yếu, chi phí năng lượng cao tiếp tục làm suy giảm năng lực cạnh tranh của các nhà sản xuất thép châu Âu. Đây là ngành tiêu thụ nhiều năng lượng, đồng thời đang phải đầu tư lớn để chuyển đổi sang các quy trình sản xuất phát thải thấp. Khi chi phí đầu vào cao hơn so với nhiều đối thủ quốc tế, doanh nghiệp EU gặp khó khăn trong việc cạnh tranh về giá, mở rộng sản xuất và duy trì các khoản đầu tư dài hạn.

Áp lực còn thể hiện rõ qua cán cân thương mại. Dù nhập khẩu thép của EU giảm 5% trong nửa đầu năm 2026, sau đợt tăng mạnh vào cuối năm 2025, khối vẫn nhập khẩu thép ròng đáng kể. Trong 6 tháng đầu năm, tổng lượng thép nhập khẩu đạt khoảng 34 triệu tấn, trong khi xuất khẩu chỉ đạt khoảng 14 triệu tấn. Điều này cho thấy các nhà sản xuất nội địa vẫn chưa thể giành lại vị thế tương xứng ngay trên thị trường trong nước, bất chấp sự suy giảm gần đây của nhập khẩu.

Tính đến giữa tháng 10/2026, khoảng 100 ngày sau khi thực hiện Quy định chi tiết về hạn ngạch mới có hiệu lực, EUROFER cho biết ngành thép châu

Âu đã xuất hiện những tín hiệu phục hồi ban đầu. Khoảng 10 triệu tấn công suất sản xuất thép thô đã được đưa trở lại hoạt động trong năm 2026. Cùng với việc khôi phục công suất, các nhà sản xuất thép đã đưa ra những quyết định đầu tư có tổng trị giá ít nhất 3,4 tỷ euro trong năm 2026. Khoảng 2,4 tỷ euro đầu tư bổ sung dự kiến được quyết định trước khi kết thúc năm. Theo EUROFER, những diễn biến này cho thấy niềm tin của doanh nghiệp đang dần cải thiện sau nhiều năm thị trường suy yếu.

Trong khu vực Liên minh châu Âu, 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép của hầu hết các quốc gia trong khối tăng so với cùng kỳ năm trước, trừ nhập khẩu của Bỉ, Lithuania và Luxembourg giảm.

Đức là thị trường dẫn đầu về nhập khẩu mặt hàng sắt thép và sản phẩm từ sắt thép của EU, với kim ngạch trong tháng 6/2026 đạt 5,42 tỷ USD, tăng 13,89% so với tháng liền trước và tăng 11,43% so với tháng 6/2025. Luỹ kế 6 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu của Đức đạt 30,63 tỷ USD, tăng 10,33% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm tỷ trọng 19,56% trong tổng nhập khẩu chung của toàn khối.

Thị trường có kim ngạch nhập khẩu lớn thứ hai là Italia, với giá trị trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 16,38 tỷ USD, tăng nhẹ 0,14% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm tỷ trọng 10,46%. Đáng chú ý, thị trường Malta tuy có kim ngạch nhập khẩu thấp nhất trong nhóm 27 thị trường, song lại ghi nhận mức tăng mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2025 so với các thị trường khác, với trị giá 146,99 triệu USD, tăng 80,08%, chiếm tỷ trọng 0,09%.

Kim ngạch nhập khẩu mặt hàng sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép của các thị trường thành viên EU trong 6 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: Nghìn USD)

Thị trường	Tháng 6/2026			6 tháng đầu năm 2026		Tỷ trọng
	Trị giá	So với tháng 5/2026 (%)	So với tháng 6/2025 (%)	Trị giá	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	

Thị trường	Tháng 6/2026			6 tháng đầu năm 2026		Tỷ trọng
	Trị giá	So với tháng 5/2026 (%)	So với tháng 6/2025 (%)	Trị giá	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
Tổng KNNK	***27.483.310***	***9,15***	***9,44***	***156.621.084***	***7,16***	***100,00***
Đức	5.421.332	13,89	11,43	30.631.741	10,33	19,56
Italia	3.012.788	13,11	14,80	16.382.375	0,14	10,46
Pháp	2.416.293	11,97	2,13	13.947.892	4,28	8,91
Hà Lan	2.150.873	1,84	6,82	12.498.812	5,75	7,98
Ba Lan	2.070.094	-0,35	10,21	12.056.609	9,51	7,70
Tây Ban Nha	1.879.897	9,39	8,77	10.789.892	9,02	6,89
Bỉ	1.697.164	25,35	-3,58	9.603.360	-2,42	6,13
Cộng hòa Séc	1.299.480	11,06	10,10	7.295.765	9,13	4,66
Áo	1.033.364	8,79	7,07	5.856.565	9,03	3,74
Thụy Điển	895.456	2,51	12,75	5.242.404	10,07	3,35
Romania	890.466	13,70	20,45	4.806.795	4,37	3,07
Đan Mạch	607.203	1,08	5,71	3.689.976	12,35	2,36
Slovakia	568.006	-4,89	12,24	3.306.476	12,63	2,11
Hungary	593.190	15,65	17,73	3.262.871	13,98	2,08
Bồ Đào Nha	553.053	6,05	19,24	3.137.168	6,92	2,00
Phần Lan	498.419	-0,09	20,99	2.809.317	23,31	1,79
Slovenia	296.120	-12,91	-9,62	1.982.817	11,06	1,27
Hy Lạp	291.980	10,91	20,91	1.700.261	19,52	1,09
Bulgaria	208.792	-4,81	1,17	1.430.412	4,57	0,91
Ireland	276.112	21,44	24,60	1.423.975	9,14	0,91
Croatia	190.204	-4,02	13,26	1.206.027	15,84	0,77
Lithuania	188.074	9,98	11,25	1.018.407	-6,21	0,65
Luxembourg	139.630	19,18	-8,07	762.896	-10,61	0,49
Estonia	118.624	4,63	15,07	751.016	19,49	0,48
Latvia	114.091	2,51	21,96	616.669	6,66	0,39
Síp	46.013	12,96	24,30	263.597	20,10	0,17
Malta	26.592	-1,49	50,14	146.989	80,08	0,09

Nguồn: ITC

Khánh Huyền (VITIC) thực hiện